TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/HNGĐ-ST
Ngày 26 - 12 - 2025
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Thành Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hải Hà và bà Lê Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 180/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc *"Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị B, sinh năm 1966; địa chỉ: Số nhà A đường T, thôn N, xã V, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn H, xã N, tỉnh Ninh Bình.

Phiên toà có mặt: Bà B; ông P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 10 năm 2025; bản tự khai, lời khai của nguyên đơn bà Trương Thị B; lời khai của bị đơn (ông Nguyễn Văn P) trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn, trình bày :

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị B và ông Nguyễn Văn P lấy nhau hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn vào ngày 28/01/1993 tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện L, tỉnh Nam Hà (nay là xã V, tỉnh Ninh Bình).

Theo bà Trương Thị B trình bày: Sau khi cưới, vợ chồng bà chung sống tại khu tập thể của bệnh viện L, tỉnh Nam Hà cũ. Vợ chồng chung sống hoà thuận được khoảng 01 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do ông P không tập trung làm ăn mà chỉ ham chơi, không chịu làm việc, bà đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông P không nghe nên vợ chồng mâu thuẫn cãi chửi

nhau, ngoài ra ông P còn nhiều lần đánh chửi bà và không quan tâm đến vợ nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Từ tháng 02/1993 bà đã yêu cầu ông P trở về nhà bố mẹ đẻ ông P ở thôn H, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam cũ (nay là thôn H, xã N, tỉnh Ninh Bình) để đi làm kiếm tiền lo cuộc sống, vợ chồng từ đó không còn chung sống cùng nhau nữa. Tuy nhiên ông P thi thoảng vẫn qua lại nhà bà để thăm nom con cái. Từ năm 2000 đến nay, sau khi bà sinh con thứ hai (anh Nguyễn Tiến H) thì vợ chồng chính thức ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Nay bà B xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, bà đề nghị được ly hôn với ông Nguyễn Văn P.

Ông Nguyễn Văn P cho rằng: Ông P và bà Trương Thị B kết hôn với nhau là tự nguyện và hợp pháp. Vợ chồng ông chung sống hòa thuận được khoảng 02 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung đặc biệt là vấn đề kinh tế, ngoài ra vợ chồng còn không tôn trọng lẫn nhau nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Từ tháng 02/1993 ông đã trở về nhà bố mẹ đẻ sống nhưng thi thoảng vẫn ghé qua nhà bà B để thăm con, sau khi bà B sinh con thứ hai vào năm 2000 thì vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, vợ chồng ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay bà B xin ly hôn ông P không nhất trí ly hôn với bà B và đề nghị vợ chồng đoàn tụ.

- Về con chung: Bà Trương Thị B và ông Nguyễn Văn P đều xác nhận vợ chồng có 02 con chung là chị Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 30/8/1993 và anh Nguyễn Tiến H, sinh ngày 01/6/2000. Hiện chị T và anh H đều đã đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập. Theo quy định của pháp luật, bà B và ông P không phải trách nhiệm nuôi dưỡng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung và các vấn đề khác: Bà Trương Thị B và ông Nguyễn Văn P yêu cầu Toà án giải quyết.

Toà án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không thành.

Tại phiên toà:

- Nguyên đơn bà Trương Thị B vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện xin ly hôn với ông Nguyễn Văn P. Về con chung, tài sản, công nợ chung và các vấn đề khác: Bà B không yêu cầu Tòa án phải giải quyết.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn P không đồng ý ly hôn, đề nghị vợ chồng đoàn tụ. Về con chung, tài sản, công nợ chung và các vấn đề khác: Ông P không yêu cầu Tòa án phải giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình có quan điểm như sau:

Về tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình. Về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải

quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa bà Trương Thị B và ông Nguyễn Văn P.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do bà Trương Thị B cung cấp, có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là *"Ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Trương Thị B và ông Nguyễn Văn P là tự nguyện và hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng mỗi người trình bày là khác nhau. Bà B cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do ông P không tập trung làm ăn, không chịu làm việc, nhiều lần đánh chửi bà và không quan tâm đến vợ. Ông P cho rằng vợ chồng mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung đặc biệt là kinh tế, không tôn trọng nhau nên thường mâu thuẫn cãi chửi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, kéo dài, không thể hàn gắn được nên từ tháng 02/1993 vợ chồng không tiếp tục chung sống cùng với nhau nữa, từ năm 2000 đến nay vợ chồng ly thân không quan tâm chăm sóc đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Tại phiên tòa bà B vẫn cương quyết xin ly hôn điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà B là có căn cứ, phù hợp với thực tế và pháp luật được quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Những vấn đề khác ngoài phạm vi yêu cầu của các đương sự nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; các Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa bà Trương Thị B và ông Nguyễn Văn P.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Trương Thị B phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0002339 ngày 28 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

3.*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 6 - Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Vĩnh Trụ;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đinh Thành Nam